

# XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

Bùi Việt Cường

Vũ Hải Hà

**Tóm tắt:** Bài viết đưa ra cách thức lựa chọn và xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam. Tổng cộng có 47 chỉ tiêu trên lĩnh vực kinh tế, 11 trên lĩnh vực xã hội và 10 trên lĩnh vực môi trường. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách để bộ chỉ tiêu hoàn thiện hơn và có thể nhanh chóng được vận dụng vào thực tiễn.

**Từ khóa:** Hiệu quả vốn FDI; Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI; Phát triển bền vững.

## Giới thiệu

Sau hơn 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) kể từ năm 1988, khu vực FDI đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế. Tính lũy kế đến ngày 20/03/2021, cả nước có 33.294 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 393,3 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 236,96 tỷ USD, bằng gần 60% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực (FIA, 2021). Trong những năm qua, Việt Nam cũng đã và đang chuyển sang thu hút FDI thế hệ mới có chất lượng và hiệu quả cao hơn.

Về tổng thể, khu vực FDI đã phát triển nhanh và có hiệu quả, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hoạt động FDI ngày càng sôi động, với nhiều tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp lớn với công nghệ hiện đại tham gia đầu tư. Quy mô vốn và chất lượng dự án tăng, góp phần tạo việc làm, thu nhập cho người lao động; nâng cao trình độ, năng lực sản xuất; tăng thu ngân sách nhà nước, ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; nâng cao vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thu hút và sử dụng FDI thời gian qua còn một số hạn chế, bất cập. Trước hết, phải kể đến việc liên kết và hiệu ứng lan tỏa năng suất và công nghệ của khu vực FDI đến khu vực trong nước còn thấp. Bên cạnh đó, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện thấp so với vốn đầu tư đăng ký cũng là một vấn đề cần được quan tâm xử lý. Một số doanh nghiệp FDI chưa tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường.

Nhận thức được tình hình đó, ngày 20/8/2019, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW về Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Trong đó, định hướng quan trọng nhất trong thu hút và sử dụng FDI những năm tới là lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Trên cơ sở này, Chính phủ đã ra Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 50-NQ/TW. Nghị quyết 58 của Chính phủ nêu rõ cần xây dựng các tiêu chí về đầu tư trên các lĩnh vực

kinh tế, xã hội, môi trường để lựa chọn, ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với chiến lược, quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn.

Mặc dù FDI đóng vai trò quan trọng trong phát triển của quốc gia, việc đánh giá hiệu quả của nguồn vốn này chưa được quan tâm đúng mức. Chỉ trong thời gian gần đây, World Bank (2018) mới đưa ra các tiêu chí để đánh giá hiệu quả của các doanh nghiệp FDI dựa trên cách tiếp cận vi mô và vĩ mô, trên 10 khía cạnh và 2 nhóm trụ cột: Nhóm 1 (Tính cạnh tranh) bao gồm các tiêu chí: (1) Năng suất; (2) Định hướng xuất khẩu; (3) Tích lũy vốn; (4) Sự cải tiến; và (5) Sử dụng và chuyển giao kỹ năng. Nhóm 2 (Tính bao hàm) bao gồm: (1) Tạo việc làm; (2) Thu nhập; (3) Hòa nhập và trao quyền cho giới; (4) Mối liên kết với nhà cung cấp; và (5) Tính lan tỏa địa lý.

OECD (2019) cũng đưa ra một bộ chỉ tiêu đánh giá tác động của FDI đối với phát triển bền vững ở các nước tiếp nhận đầu tư. Bộ chỉ tiêu này có tính đến các quốc gia trong các bối cảnh cụ thể, tập trung vào năm tiêu chí chính: (1) Năng suất và đổi mới; (2) Chất lượng việc làm và công việc; (3) Kỹ năng; (4) Bình đẳng giới; và (5) chỉ dấu carbon.

Trong khi đó, ở Việt Nam cũng đã có nhiều tác giả đưa ra các bộ tiêu chí riêng biệt để đánh giá về hiệu quả của FDI trên các giác độ kinh tế, xã hội và môi trường, cũng như đối với địa phương, vùng, ngành và quốc gia. Ví dụ như Ngô Doãn Vịnh (2011) đề xuất 8 chỉ tiêu trên cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường để đánh giá hiệu quả FDI đối với nền kinh tế. CIEM (2017) đánh giá hiệu quả FDI ở Việt Nam với 3 chỉ tiêu kinh tế và 1 chỉ tiêu xã hội. Đinh Khánh Lê (2017) đánh giá hiệu quả FDI

đối với quốc gia dựa trên 8 chỉ tiêu kinh tế, 3 chỉ tiêu xã hội và một số chỉ tiêu môi trường. Ngô Trần Tuất (2018) xem xét hiệu quả FDI ở Vùng Kinh tế trọng điểm Trung bộ với 3 chỉ tiêu kinh tế và 11 chỉ tiêu xã hội.

Tuy nhiên, các bộ chỉ tiêu nêu trên mới dừng lại ở cách thức tính toán, mà thiếu các ngưỡng đánh giá. Mặt khác, các bộ chỉ tiêu thường không nêu cách thức tính toán trọng số để có thể so sánh tiến bộ trong các lĩnh vực, ngành, cũng như địa phương và vùng. Nhìn chung, trong bối cảnh thay đổi quan điểm trong việc huy động và sử dụng FDI, đang thiếu một hệ thống chỉ tiêu có thể đánh giá sát thực, toàn diện về hiệu quả FDI đối với nền kinh tế, làm cơ sở cho hoạch định và điều chỉnh chính sách.<sup>1</sup>

Chính vì vậy, bài viết này hướng tới đề xuất một bộ chỉ tiêu đo lường hiệu quả FDI ở Việt Nam, hướng tới các yêu cầu về tính chính xác, thực tiễn, đa chiều, dài hạn và khả thi. Phần tiếp theo sẽ là phương pháp xây dựng bộ chỉ tiêu. Tiếp đó là hệ thống các chỉ tiêu đề xuất; và phần cuối cùng sẽ là một số khuyến nghị chính sách.

## 1. Phương pháp xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI ở Việt Nam

### 1.1. Phương pháp lựa chọn các chỉ tiêu

*Tham khảo bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng FDI của OECD (2019) và World Bank (2018)*

Việc tham khảo nêu trên nhằm đảm bảo tính khoa học trong xây dựng bộ chỉ tiêu cho Việt Nam. Bởi vì các khuyến nghị của OECD và World Bank dựa trên các bằng chứng khoa học về vai trò của FDI đối với nước tiếp nhận trong một thời gian dài. Ngoài ra, các tổ chức trên đã cố gắng kết nối việc đánh giá chất lượng FDI với các Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (SDGs) nên phản ánh được các mối quan tâm đương đại.

<sup>1</sup> Về rà soát các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI ở Việt Nam, xem thêm Lê Thu Hiền và Nguyễn Hoàng Dương (2021), Tạp chí Phát triển bền vững Vùng 11(2).

*Bổ sung thêm cách tiếp cận từ các bên liên quan*

Theo Sauvant and Mann (2017), cách tiếp cận của OECD (2019) là dựa vào các bằng chứng sẵn có, cơ sở dữ liệu và ý kiến chuyên gia. Điều này là hợp lý và chặt chẽ, song chưa đủ. Cách tiếp cận như vậy thiếu đi ý kiến đánh giá hiện tại của các bên liên quan. Do đó, một mặt, cần tìm hiểu các bên, đặc biệt là chính phủ nước tiếp nhận đầu tư, mong muốn FDI đóng

góp gì cho sự phát triển bền vững quốc gia và địa phương; mặt khác, cũng cần xem xét việc các nhà đầu tư đánh giá về những gì họ đã làm được cho nước chủ nhà. Đây là cách tiếp cận mang tính thực tế cao, với giả định các bên liên quan biết rõ điều gì là tốt cho họ và cho xã hội. Chính vì vậy, cần bổ sung quan điểm này trong việc xây dựng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI nhằm đảm bảo tính thực tiễn.

**BẢNG 1. CÁC CHIỀU CẠNH VÀ ĐẶC TÍNH CỦA FDI BỀN VỮNG**

<b>Chiều cạnh</b>	<b>Đặc tính</b>	<b>Chiều cạnh</b>	<b>Đặc tính</b>
Kinh tế	<i>Việc làm</i> <i>Liên kết địa phương</i> Chuyển giao công nghệ Cơ sở hạ tầng <i>Phát triển cộng đồng</i> <i>Phân phối của cải công bằng</i> Trách nhiệm giải trình về thuế Thúc đẩy R&D	Xã hội	<b>Quyền người lao động</b> <i>Thúc đẩy kỹ năng</i> <i>Sức khỏe cộng đồng</i> <b>An toàn nơi làm việc</b> <b>Không phân biệt đối xử</b> <i>Trả lương công bằng</i> <i>Lợi ích mang lại</i> <b>Quyền con người</b> <i>Quyền người bản địa</i> Giới <b>Tái định cư</b> <i>Bảo vệ/Đa dạng di sản văn hóa</i>
Môi trường	<i>Quản lý nguồn lực</i> <i>Kiểm soát ô nhiễm</i> <b>Dấu carbon/khí nhà kính thấp</b> <i>Giảm chất thải</i> <i>Bảo vệ đa dạng sinh học</i> Biến đổi khí hậu Nước <i>Năng lượng tái tạo</i>	Quản trị	<b>Minh bạch</b> Quản lý mang tính địa phương <b>Tiêu chuẩn chuỗi cung ứng</b> Bảo vệ người tiêu dùng <b>Gắn bó với các bên liên quan</b> <i>Chống tham nhũng</i> <b>Tuân thủ luật pháp</b> <i>Hệ thống quản lý rủi ro</i> Hệ thống quản lý môi trường <i>Đánh giá tác động môi trường/xã hội</i> Thẩm định về quyền con người Quản trị tập đoàn

*Ghi chú: In đậm: Các đặc tính FDI bền vững thông thường; In nghiêng: Các đặc tính FDI bền vững mới phát sinh; In thường: Các đặc tính FDI thông thường.*

*Nguồn: Sauvant and Mann (2017).*

*Lồng ghép với chủ chương của Đảng và Nhà nước về thu hút và sử dụng FDI và các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs)*

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII nêu rõ định hướng thu hút và sử dụng FDI ở Việt Nam trong thời gian tới: “Chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao,

có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu”.

Trong khi đó, các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs) được xây dựng trên cơ sở 17 Mục tiêu phát triển bền vững của thế giới (SDGs). Các chỉ tiêu cụ thể (số lượng 158) phản ánh các ưu tiên của quốc gia trong những năm tới. Chính vì vậy, việc lồng ghép các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI với định hướng chính sách của Đảng và các chỉ tiêu phát triển bền vững đảm bảo *tính hướng đích*. Bảng 2 dưới đây bao gồm các chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam có liên quan tới FDI.

**BẢNG 2. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM CÓ LIÊN QUAN ĐẾN FDI (29/158 CHỈ TIÊU)**

STT	Mã số	Nhóm chỉ tiêu
<b>VỀ KINH TẾ</b>		
1.	8.1.1	Tổng sản phẩm trong nước
2.	8.1.2	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
3.	8.1.3	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
4.	8.2.1	Năng suất lao động xã hội
5.	8.2.2	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)
6.	8.2.3	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung
7.	8.5.1	Thu nhập bình quân một lao động có việc làm
8.	9.2.1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước
9.	9.2.2	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương
10.	9.2.3	Tỷ lệ lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
11.	9.4.1	Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước
12.	10.1.1	Tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người
13.	10.4.1	Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước
14.	16.6.2	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt
15.	17.2.1	Giá trị xuất khẩu hàng hóa
<b>VỀ XÃ HỘI</b>		
1.	1.2.1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
2.	4.4.1	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

STT	Mã số	Nhóm chỉ tiêu
3.	4.4.2	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có các kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin
4.	8.5.2	Tỷ lệ thất nghiệp
5.	8.5.3	Tỷ lệ thiếu việc làm
<b>VỀ MÔI TRƯỜNG</b>		
1.	6.3.2	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
2.	7.3.1	Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước
3.	7.2.1	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ cuối cùng
4.	11.6.3	Nồng độ các chất trong môi trường không khí
5.	11.6.4	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người
6.	12.4.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
7.	12.4.2	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý
8.	12.5.1	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường
9.	12.5.2	Tỷ lệ phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế

*Ghi chú: Số thứ nhất trong cột Mã số thể hiện số thứ tự của các Mục tiêu PTBV (SDGs).*

*Nguồn: Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 22/01/2019.*

#### *Cần nhắc về mặt dữ liệu*

Việc xem xét tính sẵn có hoặc có thể có của dữ liệu nhằm đảm bảo *tính khả thi* của việc đo lường hiệu quả FDI là điều quan trọng. Cũng trên cơ sở đó, chúng tôi xây dựng các phương pháp tính toán ngưỡng và chuẩn hóa dữ liệu.

#### **1.2. Phương pháp xác định ngưỡng đánh giá**

*Ngưỡng cho các chỉ tiêu làm cơ sở để đánh giá tính hiệu quả của FDI gồm các loại chủ yếu:*

(i) Mức bình quân của cả nền kinh tế: Mức bình quân của cả nền kinh tế cho phép so sánh kết quả của khu vực FDI với mặt bằng chung. Các chỉ tiêu vượt ngưỡng này được xem là tương đối hiệu quả và có tác dụng thúc đẩy sự đi lên của cả nền kinh tế.

(ii) Mức của năm trước liền kề (thời kỳ t-1): Đối với một số khía cạnh, cần so sánh kết quả của khu vực FDI với chính nó thời kỳ trước thì chỉ tiêu mới có ý nghĩa. Ví dụ, tỷ trọng lao động của khu vực FDI trong nền kinh tế hay cơ cấu GDP của khu vực FDI trong GDP quốc gia.

(iii) Mức tối đa: Đối với một số khía cạnh khu vực FDI được kỳ vọng phải có thành tựu tốt nhất, chúng tôi sử dụng ngưỡng điểm tối đa (ví dụ tỷ lệ doanh nghiệp FDI áp dụng các bộ tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, tỷ lệ việc làm bền vững (decent job) trong các doanh nghiệp FDI). Chỉ tiêu càng gần ngưỡng này thì điểm sẽ càng cao.

*Hệ số chuẩn hóa cho các chỉ tiêu: Nhằm so sánh các chỉ tiêu có đơn vị đo lường khác nhau. Mỗi chỉ tiêu sẽ được quy đổi thành điểm chuẩn hóa nằm trong phạm vi [0, 1] (Hộp 1).*

### HỘP 1. HỆ SỐ CHUẨN HÓA CHO CÁC CHỈ TIÊU

**(i) Đối với các chỉ tiêu áp dụng ngưỡng bình quân, điểm chuẩn hóa sẽ được xác định như sau:**

(a) Tính khoảng cách lớn nhất (KC) giữa giá trị thực tế (GTTT) khu vực FDI và giá trị bình quân (GTBQ) của cả nước đối với chỉ tiêu tương ứng trong 5 năm trước liền kề:  $KC = \text{Max} |GTTT_i - GTBQ_i|$ , với  $i = (t-1), (t-2), \dots, (t-5)$ . Trong đó,  $t$  là ký hiệu cho năm hiện tại. Trong trường hợp không đủ dữ liệu cho khoảng thời gian 5 năm trước, chúng tôi sử dụng 3 năm trước liền kề hoặc năm trước đó. Phương pháp này nhằm loại bỏ tác động của những biến động bất thường giữa hai năm liên tục.

- (b) Nếu:  $0 < |GTTT - GTBQ| \leq 20\% KC$  thì  $\alpha = 0$   
 $20\% KC < |GTTT - GTBQ| \leq 40\% KC$  thì  $\alpha = 0,1$   
 $40\% KC < |GTTT - GTBQ| \leq 60\% KC$  thì  $\alpha = 0,2$   
 $60\% KC < |GTTT - GTBQ| \leq 80\% KC$  thì  $\alpha = 0,3$   
 $80\% KC < |GTTT - GTBQ| \leq 100\% KC$  thì  $\alpha = 0,4$   
 $100\% KC < |GTTT - GTBQ|$  thì  $\alpha = 0,5$

(c) Trong trường hợp GTTT càng lớn càng có ảnh hưởng tích cực thì:

- Nếu  $GTTT > GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 + \alpha$   
 Nếu  $GTTT < GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 - \alpha$

(d) Trong trường hợp GTTT càng lớn càng có ảnh hưởng tiêu cực (ví dụ tiêu dùng năng lượng bình quân):

- Nếu  $GTTT > GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 - \alpha$   
 Nếu  $GTTT < GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 + \alpha$

Như vậy, nếu Điểm chuẩn hóa  $> 0,5$  thì chỉ tiêu đang xét của khu vực FDI được xem như có hiệu quả một cách tương đối so với mặt bằng chung của nền kinh tế; điểm chuẩn hóa  $< 0,5$  kém hiệu quả hơn một cách tương đối.

**(ii) Trong trường hợp không có dữ liệu cho nhiều năm trước, điểm chuẩn hóa sẽ được tính toán bằng cách so sánh trực tiếp giữa chỉ tiêu của khu vực FDI với chỉ tiêu tương ứng của cả nước.**

- Nếu:  $0 < |GTTT - GTBQ| \leq 20\%$  thì  $\alpha = 0$   
 $20\% < |GTTT - GTBQ| \leq 40\%$  thì  $\alpha = 0,1$   
 $40\% < |GTTT - GTBQ| \leq 60\%$  thì  $\alpha = 0,2$   
 $60\% < |GTTT - GTBQ| \leq 80\%$  thì  $\alpha = 0,3$   
 $80\% < |GTTT - GTBQ| \leq 100\% KC$  thì  $\alpha = 0,4$   
 $100\% < |GTTT - GTBQ|$  thì  $\alpha = 0,5$

(a) Trường hợp GTTT càng lớn càng có ảnh hưởng tích cực:

- Nếu  $GTTT > GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 + \alpha$   
 Nếu  $GTTT < GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 - \alpha$

(b) Trường hợp GTTT càng lớn càng có ảnh hưởng tiêu cực:

- Nếu  $GTTT > GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 - \alpha$   
 Nếu  $GTTT < GTBQ$  thì Điểm chuẩn hóa =  $0,5 + \alpha$

**(iii) Trong trường hợp cần so sánh chỉ tiêu hiệu quả FDI với chính nó của thời kỳ (t - 1):**

- Nếu  $GTTT(t) \geq GTTT(t-1)$  0,5 điểm % thì  $\alpha = 0,1$   
 $GTTT(t) \geq GTTT(t-1)$  1 điểm % thì  $\alpha = 0,2$   
 $GTTT(t) \geq GTTT(t-1)$  1,5 điểm % thì  $\alpha = 0,3$   
 $GTTT(t) \geq GTTT(t-1)$  2 điểm % thì  $\alpha = 0,4$   
 $GTTT(t) \geq GTTT(t-1)$  2,5 điểm % thì  $\alpha = 0,5$

**(iv) Đối với các chỉ tiêu áp dụng ngưỡng tối đa: Điểm chuẩn hóa = Giá trị của chỉ tiêu/Ngưỡng tối đa.**

### **1.3. Phương pháp xác định trọng số và xây dựng chỉ số tổng hợp**

Việc xây dựng các chỉ số tổng hợp nhằm so sánh thành tựu, nhược điểm và hiệu quả trên các khía cạnh khác nhau của FDI theo thời gian, giữa các vùng và ngành nghề. Tuy nhiên, để có được các chỉ số này, cần các phương pháp gán trọng số khác nhau đối với từng lĩnh vực hoặc chỉ tiêu. Phương pháp chính sử dụng ở đây là trọng số đều theo lĩnh vực (kinh tế, xã hội, môi trường). Như vậy mỗi lĩnh vực sẽ có trọng số 1/3. Trong từng lĩnh vực, các tiêu chí/chỉ tiêu thành phần cũng được áp dụng trọng số đều. Từ đây, các chỉ số chính sẽ được xây dựng.

## **2. Đề xuất các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI ở Việt Nam**

### **2.1. Các chỉ tiêu về kinh tế**

Các chỉ tiêu đề xuất đánh giá hiệu quả FDI bao gồm: (1) Chất lượng và hiệu quả; và (2) Công nghệ. Trong đó, nhóm chất lượng và hiệu quả bao gồm 21 chỉ tiêu, phản ánh vị thế của vốn FDI trong nền kinh tế, năng suất lao động, hiệu quả hoạt động, xuất nhập khẩu, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động. Trong khi đó, nhóm tiêu chí công nghệ gồm 6 chỉ tiêu, thể hiện mặt bằng công nghệ, chi phí và lao động dành cho hoạt động nghiên cứu và triển khai cũng như sản phẩm công nghệ cao (Bảng 3).

(1) Các chỉ tiêu số 1, 3 đến 7, 10 đến 21 và 25 đến 27 được áp dụng cách tính ngưỡng và điểm chuẩn hóa cho bình quân 5 năm (hoặc 3 năm) trước liền kề.

(2) Các chỉ tiêu số 2 và 22 được áp dụng cách tính ngưỡng và điểm chuẩn hóa so với thời kỳ (t-1).

(3) Đối với ngành kinh tế, các chỉ tiêu chỉ tính cho các doanh nghiệp thuộc phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (24 ngành cấp 2, mã số từ 10 đến 33 theo phân loại hệ thống

ngành kinh tế Việt Nam tại Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018).

(4) Vùng gồm 6 vùng kinh tế - xã hội: Trung du và Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

### **2.2. Các chỉ tiêu về xã hội**

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI về mặt xã hội bao gồm: (1) Việc làm và kỹ năng lao động; và (2) Bình đẳng giới. Trong đó nhóm tạo việc làm và kỹ năng lao động gồm 9 chỉ tiêu phản ánh số lượng và chất lượng việc làm tạo ra và kỹ năng của người lao động. Nhóm bình đẳng giới gồm 2 chỉ tiêu, thể hiện tỷ trọng lao động nữ trong các doanh nghiệp và bất bình đẳng về tiền lương giữa nam và nữ (Bảng 4).

(1) Các chỉ tiêu số 3, 4, 7, 8 được áp dụng ngưỡng và hệ số chuẩn hóa theo mức tối đa.

(2) Các chỉ tiêu số 1, 2, 5, 6, 9, 10 được áp dụng ngưỡng và hệ số chuẩn hóa theo bình quân 5 năm (hoặc 3 năm) trước liền kề.

(3) Chỉ tiêu 11 được áp dụng ngưỡng và hệ số chuẩn hóa theo so sánh trực tiếp.

### **2.3. Các chỉ tiêu về môi trường**

Đánh giá hiệu quả FDI trên lĩnh vực môi trường gồm 2 tiêu chí chính: (1) Sản xuất sạch hơn và bảo vệ môi trường; và (2) Tiêu dùng năng lượng/nguyên liệu. Nhóm thứ nhất gồm 6 chỉ tiêu, liên quan tới sản phẩm và việc làm xanh, tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn cũng như việc áp dụng các quy trình giám sát môi trường. Nhóm thứ hai có 4 chỉ tiêu, phản ánh mức độ tiêu thụ năng lượng/nguyên liệu (Bảng 5).

(1) Các chỉ tiêu từ 1 đến 6 được áp dụng ngưỡng và hệ số chuẩn hóa theo bình quân 5 năm (hoặc 3 năm) trước liền kề.

(2) Các chỉ tiêu số 7 đến 10 được áp dụng ngưỡng và hệ số chuẩn hóa theo so sánh trực tiếp.

## Kết luận và khuyến nghị

Dòng vốn FDI toàn cầu đã có những biến động lớn trong thời gian qua, đi kèm với việc điều chỉnh chính sách thu hút của nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, vốn FDI vào các nước đang phát triển vẫn có chiều hướng gia tăng. Đây là nguồn lực quan trọng để các nước này, trong đó có Việt Nam, tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa, tăng thu nhập và việc làm, và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu.

Mặc dù vậy, bên cạnh những lợi ích mang lại với nước nhận đầu tư như tích lũy vốn, kinh nghiệm quản lý, nâng cấp công nghệ, giải quyết việc làm và xóa đói giảm nghèo, FDI cũng có thể gây ra không ít rủi ro. Các rủi ro điển hình có thể kể đến là không tạo ra sự lan tỏa phát triển, gây cạnh tranh khốc liệt hơn dẫn tới mất việc làm, điều kiện lao động không đảm bảo,... Ngoài ra, mối quan ngại của nhiều nước là vấn đề cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường do hoạt động của các dự án FDI.

Chính vì vậy, việc đánh giá hiệu quả của dòng vốn FDI, theo nghĩa so sánh giữa kết quả đầu ra với đầu vào hệ thống, là rất quan trọng và cần thiết, nhằm điều chỉnh chính sách đầu tư của các nước. Việc đánh giá đó về cơ bản phải đảm bảo tính chính xác, toàn diện, đa chiều, đa cấp độ và dài hạn. Ngoài ra, trong điều kiện nguồn lực hữu hạn, đánh giá còn phải đảm bảo tính khả thi và dễ hiểu trong thông điệp truyền đạt.

Qua việc khảo sát kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là của OECD (2019) và World Bank (2018), và các nghiên cứu trong nước về đánh giá hiệu quả FDI, kết hợp với phương pháp chuyên gia, chúng tôi đã đề xuất các chỉ tiêu và chỉ tiêu đo lường cho vấn đề này. Bộ tiêu chí đánh giá bao gồm 27 chỉ tiêu về kinh tế, phản ánh hai chiều cạnh là Chất lượng và Hiệu quả, và Công nghệ; 11 chỉ tiêu về xã hội thể hiện hai khía cạnh Việc làm và Kỹ năng lao động, và Bình đẳng giới; 10 chỉ tiêu môi trường đo lường hai lĩnh vực là Sản xuất sạch hơn và Bảo vệ môi

trường, và Tiêu dùng năng lượng, nguyên liệu. Các tiêu chí và chỉ tiêu đó đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về tính khoa học, thực tiễn, hướng đích, toàn diện, linh hoạt và khả thi.

Để có thể phản ánh chính xác hơn hiệu quả FDI ở Việt Nam, hệ thống các chỉ tiêu cần tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện. Ở đây, vai trò của Cục Đầu tư nước ngoài là rất quan trọng, cả với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thu thập và đánh giá thực tiễn. Vì vậy, chúng tôi có một số khuyến nghị sau:

Cục Đầu tư nước ngoài có thể xây dựng các báo cáo đánh giá hiệu quả FDI thường niên hoặc hai năm một lần, làm căn cứ cho việc hoạch định và thực thi chính sách thu hút FDI thời gian tới.

Tổng cục Thống kê đưa các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI vào nội dung điều tra doanh nghiệp hàng năm nhằm có cơ sở dữ liệu đầy đủ, đồng bộ, liên tục và đáng tin cậy để xây dựng, hoàn thiện và nâng cấp bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI ở Việt Nam.

Các bộ, ban, ngành, trong phạm vi nhiệm vụ được giao về thu thập, xử lý và lưu trữ các thông tin có liên quan, phối hợp và hỗ trợ cung cấp thông tin để cơ quan có thẩm quyền xây dựng cơ sở dữ liệu đánh giá hiệu quả FDI. Trước mắt, các bộ, ban, ngành đưa các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI liên quan tới lĩnh vực của mình vào kế hoạch thu thập dữ liệu hàng năm. Về lâu dài, cần xây dựng cơ chế thu thập và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan và với xã hội trên nền tảng dùng chung, thống nhất và đồng bộ về dữ liệu.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp các thông tin có liên quan trên địa bàn. Đây sẽ là nền tảng ban đầu để xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả FDI ở cấp tỉnh.

Các đối tác quốc tế, các nhà tài trợ hỗ trợ về nguồn lực, kỹ thuật và chuyên gia để cơ quan có thẩm quyền sớm hoàn thiện bộ chỉ tiêu và xây dựng các báo cáo thường niên hoặc hai năm một lần.

BẢNG 3. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ FDI ĐỀ XUẤT TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng tham chiếu	Hệ số chuẩn hóa	Nguồn số liệu/ Tham chiếu	Cấp độ áp dụng
<b>CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ</b>						
1	Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực FDI	%	Tốc độ tăng trưởng GDP	$0,5 \pm \alpha$	Tổng cục Thống kê (Niên giám thống kê)	Quốc gia
2	Cơ cấu trong GDP	%	Cơ cấu trong GDP thời kỳ (t-1)	nt <sup>(1)</sup>	Tổng cục Thống kê (Niên giám thống kê)	Quốc gia
3	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của khu vực FDI	%	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp	nt	Tổng cục Thống kê (Niên giám thống kê)	Quốc gia
4	Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký	%	Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký	nt	Tổng cục Thống kê (Niên giám thống kê)/Cục Đầu tư nước ngoài	Quốc gia/ Vùng
5	Tỷ lệ vốn FDI thực hiện trong tổng đầu tư toàn xã hội	%	Tỷ lệ vốn FDI thực hiện trong tổng đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm trước liền kề	nt	Tổng cục Thống kê (Niên giám thống kê)/Cục Đầu tư nước ngoài	Quốc gia
6	Tốc độ tăng trưởng vốn FDI thực hiện	%	Tốc độ tăng trưởng vốn FDI thực hiện	nt	Tổng cục Thống kê (Niên giám thống kê)//Cục Đầu tư nước ngoài	Quốc gia/ Vùng
7	Hệ số ICOR của vốn FDI	Lần	Hệ số ICOR toàn nền kinh tế	nt	Tổng cục Thống kê (Niên giám thống kê)//Cục Đầu tư nước ngoài	Quốc gia
8	Tỷ trọng lao động của khu vực FDI trong nền kinh tế/ngành kinh tế	%	Tỷ trọng lao động trong nền kinh tế/ngành kinh tế thời kỳ (t-1)	nt	Tổng cục Thống kê/Cục Đầu tư nước ngoài	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
9	Năng suất lao động trong DN FDI	Triệu đồng/ người	Năng suất lao động bình quân của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
10	Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của DN FDI (có điều chỉnh theo chỉ số giá)	%	Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN các năm)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
11	Doanh thu thuần/lao động của DN FDI	Triệu đồng/ người	Doanh thu thuần/lao động của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
12	Lợi nhuận trước thuế /lao động của DN FDI	Triệu đồng/ người	Lợi nhuận trước thuế /lao động của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng tham chiếu	Hệ số chuẩn hóa	Nguồn số liệu/ Tham chiếu	Cấp độ áp dụng
13	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của DN FDI	Lần	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
14	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu của DN FDI		Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
15	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn đầu tư của DN FDI	%	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (Lợi nhuận trước thuế/vốn đầu tư) của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
16	Kim ngạch xuất khẩu/vốn đầu tư của DN FDI	Lần	Kim ngạch xuất khẩu/vốn đầu tư của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)/Tổng cục Hải quan	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
17	Xuất khẩu ròng (kim ngạch xuất khẩu – kim ngạch nhập khẩu) bình quân của DN FDI	Triệu USD	Xuất khẩu ròng bình quân của tất cả DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)/Tổng cục Hải quan	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
18	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của DN FDI	%	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân của nền kinh tế	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)/Tổng cục Hải quan	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
19	Tỷ lệ nộp ngân sách/vốn đầu tư của DN FDI	%	Tỷ lệ nộp ngân sách/vốn đầu tư của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
20	Tốc độ tăng trưởng nộp ngân sách của các DN FDI (Có điều chỉnh theo chỉ số giá)	%	Tốc độ tăng trưởng nộp ngân sách của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018, Điều tra DN các năm)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
<b>CÔNG NGHỆ</b>						
21	Tỷ lệ DN FDI sử dụng các công nghệ mới	%	Tỷ lệ DN sử dụng các công nghệ mới của tất cả DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 01/ĐTDN-CNC, Tổng Điều tra kinh tế 2017)/Cục Đầu tư nước ngoài	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng tham chiếu	Hệ số chuẩn hóa	Nguồn số liệu/ Tham chiếu	Cấp độ áp dụng
22	Tỷ lệ dự án/DN liên quan tới công nghệ trung bình khá và cao	%	Tỷ lệ dự án/DN liên quan tới công nghệ trung bình khá và cao thời kỳ (t-1)	nt	Cục Đầu tư nước ngoài - tham chiếu International Standard Industrial Classification (ISIC) (UNIDO, 2010) (MOIT and UNIDO, 2011)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
23	Tỷ lệ DN FDI áp dụng ISO 9001-2008	%	Tỷ lệ DN áp dụng ISO 9001-2008 của tất cả DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1E/DN-TĐCN, Tổng Điều tra kinh tế 2017)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
24	Tỷ lệ DN FDI có sản phẩm công nghệ cao	%	Tỷ lệ DN có sản phẩm công nghệ cao của tất cả DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 01/ĐTDN-CNC, Tổng điều tra kinh tế 2017)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
25	Tỷ lệ DN FDI có giấy chứng nhận là DN công nghệ cao	%	Tỷ lệ DN có giấy chứng nhận là DN công nghệ cao của tất cả DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 01/ĐTDN-CNC, Tổng điều tra kinh tế 2017))	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
26	Tỷ lệ lao động trực tiếp hoạt động R&D và đổi mới công nghệ trong DN FDI	%	Tỷ lệ lao động trực tiếp hoạt động R&D và đổi mới công nghệ trong tất cả DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018; Phiếu 01/ĐTDN-CNC, Tổng điều tra kinh tế 2017)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế
27	Tỷ lệ chi phí R&D/Doanh thu thuần của DN FDI	%	Tỷ lệ chi phí R&D/Doanh thu thuần của tất cả DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/ Ngành kinh tế

Ghi chú: <sup>(1)</sup>nt: Như trên.

**BẢNG 4. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ FDI ĐỀ XUẤT TRÊN LĨNH VỰC XÃ HỘI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng tham chiếu	Hệ số chuẩn hóa	Nguồn số liệu/ Tham chiếu	Cấp độ áp dụng
<b>VIỆC LÀM VÀ KỸ NĂNG LAO ĐỘNG</b>						
1	Tốc độ gia tăng lao động trong DN FDI	%	Tốc độ gia tăng lao động của tất cả các DN	$0,5 \pm \alpha$	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN các năm)	Quốc gia/Vùng/Địa phương/Ngành kinh tế
2	Tạo việc làm trên một đơn vị vốn đầu tư của DN FDI	Triệu đồng hoặc 1000 USD/ lao động	Tạo việc làm trên một đơn vị vốn đầu tư bình quân của tất cả các DN	nt <sup>(1)</sup>	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)/Cục Đầu tư nước ngoài	Quốc gia/Vùng/Địa phương/Ngành kinh tế
3	An ninh công việc (job security) trong DN FDI	Điểm từ 1-5	5	0,2-1,0	Điều tra chọn mẫu - tham chiếu Probst (2003)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng tham chiếu	Hệ số chuẩn hóa	Nguồn số liệu/ Tham chiếu	Cấp độ áp dụng
4	Tỷ lệ DN FDI áp dụng các bộ tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội	%	100%	$\div 100\%$	Điều tra chọn mẫu	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
5	Mức lương bình quân một lao động của DN FDI	Triệu đồng/người/tháng	Mức lương bình quân 1 lao động của tất cả các DN	$0,5 \pm \alpha$	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
6	Tốc độ gia tăng mức lương bình quân của DN FDI (có điều chỉnh theo chỉ số giá)	%	Tốc độ gia tăng mức lương bình quân của tất cả các DN	$0,5 \pm \alpha$	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN các năm)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
7	Tỷ lệ Lao động được đóng BHXH trong DN FDI	%	100%	$\div 100\%$	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
8	Kỹ năng hiện tại của người lao động trong DN FDI	Điểm từ 1-3	3	$\div 3$	Tổng cục Thống kê (Phiếu số 2/ĐTDN-CMCN, Điều tra DN 2020)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
9	Tỷ lệ DN FDI có đào tạo lao động	%	Tỷ lệ tất cả các DN có đào tạo lao động	$0,5 \pm \alpha$	Tổng cục Thống kê (Phiếu số 2/ĐTDN-CMCN, Điều tra DN 2020)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
<b>BÌNH ĐẲNG GIỚI</b>						
10	Tỷ lệ lao động nữ trong DN FDI	%	Tỷ lệ lao động nữ trong tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN và các phiếu kết quả hoạt động của các ngành, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
11	Bất bình đẳng về tiền lương giữa lao động nam và lao động nữ trong DN FDI (A)	Lần	Bất bình đẳng về tiền lương giữa lao động nam và lao động nữ trong tất cả các DN (B)	$= \{ 1 - A/B \}$ nếu $A/B \leq 1$ ; $= \{ (A/B) - 1 \}$ nếu $A/B \geq 1$	Điều tra chọn mẫu	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế

Ghi chú: <sup>(1)</sup>nt: Như trên.

**BẢNG 5. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ FDI ĐỀ XUẤT TRÊN LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng tham chiếu	Hệ số chuẩn hóa	Nguồn số liệu/ Tham chiếu	Cấp độ áp dụng
<b>SẢN XUẤT SẠCH HƠN/ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>						
1	Tỷ trọng doanh thu từ các sản phẩm và dịch vụ xanh/Tổng doanh thu của các DN FDI	%	Tỷ trọng doanh thu từ các sản phẩm và dịch vụ xanh/Tổng doanh thu của tất cả các DN	$0,5 \pm \alpha$	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/TĐTKT-DN, Tổng Điều tra kinh tế 2017)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
2	Việc làm xanh: Tỷ lệ DN FDI đầu tư sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh	%	Tỷ lệ DN của nền kinh tế đầu tư sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh	nt <sup>(1)</sup>	Tổng cục Thống kê (Điều tra DN)/Cục Đầu tư nước ngoài – tham chiếu Bảng phân ngành: Thu gom, lọc	Quốc gia/Vùng/Địa phương/Ngành kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngưỡng tham chiếu	Hệ số chuẩn hóa	Nguồn số liệu/ Tham chiếu	Cấp độ áp dụng
	Hoặc Tỷ lệ dự án FDI đầu tư sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh		Hoặc Tỷ lệ dự án FDI đầu tư sản xuất sản phẩm và dịch vụ xanh thời kỳ (t-1)		và phân phối nước sạch; Xử lý nước thải; Thu gom chất thải; Xử lý chất thải; Tái sinh/thu hồi vật liệu; Hoạt động sửa chữa và dịch vụ liên quan đến quản lý chất thải; Các dịch vụ bảo tồn tự nhiên (Phân loại hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg và UN (2008))	
3	Tỷ trọng lao động các ngành sản xuất xanh trong các DN FDI	%	Tỷ trọng lao động các ngành sản xuất xanh trong tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/TĐTKT-DN, Tổng Điều tra kinh tế 2017)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
4	Tỷ lệ DN FDI áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn	%	Tỷ lệ DN áp dụng các biện pháp sản xuất sạch hơn	nt	Tổng cục Thống kê (Điều tra DN)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
5	Tỷ lệ DN FDI áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng	%	Tỷ lệ DN áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng	nt	Tổng cục Thống kê (Điều tra DN)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
6	Tỷ lệ DN FDI áp dụng ISO 14001-2005	%	Tỷ lệ DN áp dụng ISO 14001-2005	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1E/DN-TĐCN, Tổng Điều tra kinh tế 2017)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
<b>TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG/NGUYÊN LIỆU</b>						
7	Tiêu dùng năng lượng quy đổi (TOE) (Điện, than, xăng, dầu, khí)/doanh thu thuần của các DN FDI	TOE/ Triệu đồng	Tiêu dùng năng lượng quy đổi (TOE)/doanh thu thuần của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
8	Tiêu dùng năng lượng quy đổi (TOE) (Điện, than, xăng, dầu, khí)/Lợi nhuận trước thuế của các DN FDI	TOE/ Triệu đồng	Tiêu dùng năng lượng quy đổi (TOE)/Lợi nhuận trước thuế của tất cả các DN	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
9	Phát thải CO <sub>2</sub> /Doanh thu thuần	Tấn CO <sub>2</sub> / Triệu đồng	Phát thải CO <sub>2</sub> /Doanh thu thuần của tất cả các doanh nghiệp	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế
10	Phát thải CO <sub>2</sub> /Lợi nhuận trước thuế	Tấn CO <sub>2</sub> / Triệu đồng	Phát thải CO <sub>2</sub> /Lợi nhuận trước thuế của tất cả các doanh nghiệp	nt	Tổng cục Thống kê (Phiếu 1A/ĐTDN-DN, Điều tra DN 2018)	Quốc gia/Vùng/Ngành kinh tế

Ghi chú: <sup>(1)</sup>nt: Như trên.

**Tài liệu tham khảo**

1. CIEM (2017). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài: một số vấn đề về thực trạng và giải pháp*. Trung tâm Thông tin - Tư liệu, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.
2. Đinh Khánh Lê (2017). *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học xã hội.
3. FIA (Cục Đầu tư nước ngoài) (2021). *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 3 tháng đầu năm 2021*. Truy cập tại <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/5102536e-ffed-4c97-83c9-24788f5e7d0c/NewsID/46d3dc92-c10f-418c-96ea-c90b93a07cb0>.
4. Lê Thu Hiền và Nguyễn Hoàng Dương (2021). Rà soát chỉ tiêu đánh giá hiệu quả FDI ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, 11 (1), tr. 16-26.
5. MOIT and UNIDO (2011). *Viet Nam Industrial Competitiveness Report 2011*.
6. Ngô Doãn Vịnh (2011). *Báo cáo nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư nước ngoài*. Học viện Chính sách phát triển.
7. Ngô Trần Tuất (2018). *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng kinh tế trọng điểm miền trung trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học xã hội.
8. OECD (2019). *FDI Qualities Indicators: Measuring the sustainable development impacts of investment*. Paris: OECD.
9. Probst, T.M (2003). Development and validation of the Job Security Index and the Job Security Satisfaction scale: A classical test theory and IRT approach. *Journal of Occupational and Organizational Psychology*, 76(4), pp.451–467.
10. Sauvant, Karl P. and Howard Mann (2017). *Towards an Indicative List of FDI Sustainability Characteristics*. E15Initiative. Geneva: International Centre for Trade and Sustainable Development (ICTSD) and World Economic Forum.
11. UN (2008). *International Standard Industrial Classification of All Economic Activities Revision 4*. New York.
12. UNIDO (2010). *Industrial Statistics Guidelines and Methodology*. Vienna.
13. World Bank (2018). *Beyond Capital: Monitoring Development Outcomes of Multinational Enterprises*.

---

**Thông tin tác giả:****1. Bùi Việt Cường, ThS.**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng.

- Địa chỉ email: [bvc19752@gmail.com](mailto:bvc19752@gmail.com)

**1. Vũ Hải Hà, ThS.**

- Đơn vị công tác: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Ngày nhận bài: 3/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 27/4/2021

Ngày duyệt đăng: 26/5/2021